

Số: 11/2015/UQ-CPAVIETNAM

Ngày 05 tháng 10 năm 2015

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 33/QH11 ngày 14/06/2005.
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của các Thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc trong Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là: **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch Hội đồng Thành viên**, Số chứng minh thư nhân dân: 012435891 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2002, là người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội. Bằng văn bản này Ủy quyền cho: Ông **Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, Số chứng minh thư nhân dân: 013155888 do Công an Hà Nội cấp ngày 22/04/2009, thực hiện ký các hợp đồng cung cấp dịch vụ chuyên ngành cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc Hồ sơ dự thầu các dịch vụ chuyên ngành tài chính;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng hoặc thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ chuyên ngành tài chính;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Biên bản hoặc Hồ sơ tư vấn định giá.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi Ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được Ủy quyền lại cho bên thứ 3. Ông **Nguyễn Anh Tuấn** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi Ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực từ ngày 05 tháng 10 năm 2015 đến khi có Ủy quyền khác thay thế Ủy quyền này. Giấy Ủy quyền này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 03 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

NGƯỜI ỦY QUYỀN

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Phú Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39
PHỤ LỤC I: GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN	40 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 14 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 5 năm 2015. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 25/9/2014. Mã cổ phiếu: PEN

Trụ sở chính của Công ty tại 232 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Vũ Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ông Nguyễn Sum	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Lê Trung Dũng	Phó Giám đốc
Ông Dương Minh Trí	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/5/2016)
Ông Nguyễn Huy Nhân	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/5/2016)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sum

Nguyễn Sum

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Trụ sở chính TP. Hà Nội

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,

số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

T +84 (4) 3 783 2121

F +84 (4) 3 783 2122

E info@cpavietnam.vn

W <http://cpavietnam.vn>

Số: 531/2016/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		317.309.102.183	333.003.324.156
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	18.157.713.912	30.143.963.698
1. Tiền	111		16.157.713.912	30.143.963.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.472.404.568	60.443.309.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	59.558.985.400	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(485.441.400)	(513.029.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	12.398.860.568	1.397.353.400
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.251.324.363	169.200.488.505
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	85.329.244.568	77.227.925.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.638.829.342	16.085.859.639
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	76.284.894.029	87.229.897.077
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(11.001.643.576)	(11.343.193.217)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	64.672.092.533	72.084.727.450
1. Hàng tồn kho	141		64.672.092.533	72.084.727.450
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.755.566.807	1.130.834.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	164.214.403	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.591.313.814	1.124.211.577
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	38.590	6.623.326
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		38.041.955.590	41.738.910.503
I Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	10.000.000	10.000.000
II Tài sản cố định	220		34.686.638.563	34.750.975.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	34.667.777.449	34.697.424.850
- Nguyên giá	222		73.796.295.429	70.691.231.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.128.517.980)	(35.993.806.444)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	18.861.114	53.550.818
- Nguyên giá	228		612.376.049	612.376.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(593.514.935)	(558.825.231)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	101.703.162	110.108.382
1. Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(150.453.438)	(142.048.218)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		253.325.024	1.435.780.029
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	253.325.024	1.435.780.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	650.000.000	650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		650.000.000	650.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.340.288.841	4.782.046.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.340.288.841	2.407.905.225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.29	-	2.374.141.199
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		355.351.057.773	374.742.234.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		259.045.850.931	291.417.586.842
I- Nợ ngắn hạn	310		247.904.263.514	281.912.320.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	22.096.314.503	22.702.333.106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		116.987.625.370	148.539.091.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.146.000.867	5.593.544.726
4. Phải trả người lao động	314		384.017.095	7.832.077.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	16.736.481.924	10.791.550.903
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	8.377.298.890	11.352.108.173
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	67.483.644.948	60.377.055.867
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	6.131.337.787	9.111.521.209
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.561.542.130	5.613.037.698
II- Nợ dài hạn	330		11.141.587.417	9.505.266.204
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	11.141.587.417	9.505.266.204
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		96.305.206.842	83.324.647.817
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	96.305.206.842	83.324.647.817
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.539.756.565	14.273.344.056
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.507.310.277	5.793.163.761
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		5.060.765.847	2.947.024.769
- LNST chưa phân phối kì này	421b		13.446.544.430	2.846.138.992
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		355.351.057.773	374.742.234.659

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hồng Tuyền

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Sum

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	140.550.005.848	72.911.462.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		140.550.005.848	72.911.462.669
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	135.154.274.746	60.240.954.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.395.731.102	12.670.508.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	207.631.611	132.925.277
7. Chi phí tài chính	22	5.24	2.541.752.961	1.492.488.633
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.496.228.331	1.429.827.942
8. Chi phí bán hàng	24	5.25	865.023.716	607.570.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	8.005.113.473	9.937.264.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(5.808.527.437)	766.110.368
11. Thu nhập khác	31		34.870.438.842	1.110.038.179
12. Chi phí khác	32		11.946.910.483	25.141.652
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.27	22.923.528.359	1.084.896.527
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17.115.000.922	1.851.006.895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	1.294.315.293	427.905.074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.29	2.374.141.199	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.446.544.430	1.423.101.821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	2.689	285

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Tuyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	17.115.000.922	1.851.006.895
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	3.220.245.208	2.815.431.591
- Các khoản dự phòng	3	(3.349.320.863)	1.541.611.389
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	68.518.621	16.556.980
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(163.178.319)	(766.318.350)
- Chi phí lãi vay	6	2.496.228.331	1.429.827.942
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	19.387.493.900	6.888.116.447
- Biến động các khoản phải thu	9	7.843.946.662	(1.357.680.575)
- Biến động hàng tồn kho	10	6.967.484.167	(13.456.895.345)
- Biến động các khoản phải trả	11	(37.657.434.267)	(4.513.674.686)
- Biến động chi phí trả trước	12	(96.598.019)	(6.977.926)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.296.752.187)	(1.304.198.427)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.216.783.349)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(475.019.075)	(930.818.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.543.662.168)	(14.682.128.512)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(296.825.762)	(1.875.471.698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	752.226.374
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.398.860.568)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.397.353.400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	184.299.370	132.925.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.114.033.560)	(990.320.047)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	64.556.067.602	48.272.537.301
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.813.157.308)	(41.833.673.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.742.910.294	6.438.863.535
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.914.785.434)	(9.233.585.024)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.143.963.698	21.016.800.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(71.464.352)	138.156
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.157.713.912	11.783.353.265

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Sum

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 14 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 5 năm 2015. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014.

Mã cổ phiếu: PEN

Trụ sở chính Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

Số lao động tại ngày 30/06/2016 là 219 người (tại ngày 31/12/2015 là 219 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy)
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý toà nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn thuốc lá (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt quy hoạch nông sản thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng(thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt quy hoạch nông sản thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, đóng mới sửa chữa bồn bê (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn bê, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ) (không hoạt động tại trụ sở)/

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Xây lập III - Petrolimex gồm có Văn phòng Công ty và các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội. Địa chỉ: 149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ. Địa chỉ: 522 Cách Mạng Tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng. Địa chỉ: 81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty tại Huyện Nhà Bè. Địa chỉ: 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán áp dụng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30/06/2016.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30/06/2016.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30/06/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2016	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.280(VND/USD)	22.350(VND/USD)
30/06/2016	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	22.275(VND/USD)	22.345(VND/USD)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa các đơn vị trong tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với các công trình xây dựng

Các công trình xây dựng do Công ty đầu tư xây dựng để bán hoặc các công trình do Công ty đầu tư xây dựng cùng với các đối tác khác để bán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc các công trình xây dựng bao gồm các chi phí để có được quyền sử dụng đất, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí thiết kế, giám sát và các chi phí cần thiết khác để có được công trình sẵn sàng đưa vào sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm Bản quyền sử dụng phần mềm Microsoft; chương trình phần mềm diệt virus; bản quyền Windows sever 2008 và CAL;

b. *Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 08

Khấu hao tài sản cố định vô hình:

Bản quyền sử dụng phần mềm được khấu hao với thời gian 05 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa các công ty trong tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích 10% lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 10% lợi nhuận sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận phân theo khu vực địa lý gồm: Khu vực Miền Nam và Miền Trung(Tp.Hồ Chí Minh; Nhà Bè; Đồng Khởi; Cần Thơ; Đà Nẵng) và Khu vực Miền Bắc (Hà Nội).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.114.097.350	1.378.529.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.043.616.562	28.765.434.576
Tương đương tiền	2.000.000.000	-
Tổng	18.157.713.912	30.143.963.698

Tương đương tiền trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016			01/01/2016				
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	5.734.852	59.558.985.400	59.073.544.000	(485.441.400)	5.734.621	59.558.985.400	59.045.956.200	(513.029.200)
- Cổ phiếu Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	36.305.500	(49.694.500)	1.540	86.000.000	38.808.000	(47.192.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Sữa Việt Nam (VNM)	2.916	88.650.000	88.650.000	-	2.916	88.650.000	88.650.000	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	905	20.548.000	10.226.500	(10.321.500)	905	20.548.000	11.855.500	(8.692.500)
- Cổ phiếu Công ty CP Khoan dầu khí (PVD)	2.893	222.930.000	89.683.000	(133.247.000)	2.893	222.930.000	76.664.500	(146.265.500)
- Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	4.620	270.200.000	96.096.000	(174.104.000)	4.620	270.200.000	102.564.000	(167.636.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu (VIP)	2.140	81.800.000	19.474.000	(62.326.000)	2.140	81.800.000	20.330.000	(61.470.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An (TAC)	500	59.000.000	31.500.000	(27.500.000)	500	59.000.000	19.450.000	(39.550.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	50.313.600	(2.098.400)	5.241	52.412.000	35.638.800	(16.773.200)
- Cổ phiếu công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	13.850.000	(26.150.000)	500	40.000.000	14.550.000	(25.450.000)
- Cổ phiếu Công ty CP Contrexim 2 (CTX2)	3.000	96.000.000	96.000.000	-	3.000	96.000.000	96.000.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP XNK Petrolimex	10.896	73.500.000	73.500.000	-	10.896	73.500.000	73.500.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP XD 41	17.900	185.282.900	185.282.900	-	17.900	185.282.900	185.282.900	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	5.681.570	58.282.662.500	58.282.662.500	-	5.681.570	58.282.662.500	58.282.662.500	-

Lý do thay đổi với số phiếu của Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE): nhận cổ tức bằng cổ phiếu

+ Số lượng: 231 Cổ phiếu

+ Giá trị: không thay đổi giá trị

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) với lãi suất 5,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.4 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	85.329.244.568	77.227.925.006
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp I Petrolimex	45.482.184.409	46.982.184.409
- Công ty TNHH XD Công Trình Thủy Hồng Phúc	9.588.747.500	-
- CN Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân tại Hiệp Phước, TP. HCM	3.379.545.273	2.045.201.272
- Các đối tượng khác	26.878.767.386	28.200.539.325
Tổng	85.329.244.568	77.227.925.006

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	76.284.894.029	(1.428.884.908)	87.229.897.077	(1.428.884.908)
- Ký cược, ký quỹ	64.503.000.000	-	64.463.000.000	-
- Tạm ứng	8.325.653.362	-	16.096.699.469	-
- Phải thu khác	3.456.240.667	(1.428.884.908)	6.670.197.608	(1.428.884.908)
Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Tổng	76.294.894.029	(1.428.884.908)	87.239.897.077	(1.428.884.908)

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	11.118.372.113	1.869.110.098	13.223.826.276	1.869.110.098
+ Công ty TNHH MTV CN Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	-	2.460.007.505	-
+ Công ty CP Dầu Khí Vũng Tàu	5.309.392.841	-	5.569.392.841	-
+ Nguyễn Thị Ngọc Hương	1.820.311.126	1.820.311.126	1.820.311.126	1.820.311.126
+ Nợ xấu của các đối tượng khác	1.528.660.641	48.798.972	3.374.114.804	48.798.972

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Cái Lân	-	-	-	2.460.007.505
Công ty CP Dầu Khí Vũng Tàu	-	-	-	5.309.392.841
Nguyễn Thị Ngọc Hương	-	-	-	1.820.311.126
Các đối tượng khác	-	-	-	1.528.660.641

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.537.312.962	-	7.449.947.549	-
Công cụ, dụng cụ	281.133.069	-	376.861.069	-
Chi phí SX KDDD	55.887.055.522	-	61.905.039.965	-
Hàng hóa	966.590.980	-	2.352.878.867	-
Tổng	64.672.092.533	-	72.084.727.450	-

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	164.214.403	-
- Các khoản khác	164.214.403	-
b) Dài hạn	2.340.288.841	2.407.905.225
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.985.231	23.204.158
- Chi phí mua công cụ dụng cụ	1.933.737.315	1.917.389.801
- Các khoản khác	399.566.295	467.311.266
Tổng	2.504.503.244	2.407.905.225

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	22.174.010.317	34.110.160.128	13.019.545.155	563.152.467	824.363.227	70.691.231.294
Tăng trong kỳ	3.035.120.986	172.156.226	-	-	-	3.207.277.212
Mua trong kỳ	-	172.156.226	-	-	-	172.156.226
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.035.120.986	-	-	-	-	3.035.120.986
Giảm trong kỳ	102.213.077	-	-	-	-	102.213.077
Thanh lý nhượng bán	102.213.077	-	-	-	-	102.213.077
Số dư tại 30/06/2016	25.106.918.226	34.282.316.354	13.019.545.155	563.152.467	824.363.227	73.796.295.429
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	5.115.818.991	19.694.114.537	10.551.413.432	356.749.693	275.709.791	35.993.806.444
Tăng trong kỳ	656.041.628	1.938.664.389	576.410.358	30.936.807	-	3.202.053.182
Khấu hao trong kỳ	656.041.628	1.938.664.389	576.410.358	30.936.807	-	3.202.053.182
Giảm trong kỳ	67.341.646	-	-	-	-	67.341.646
Thanh lý nhượng bán	67.341.646	-	-	-	-	67.341.646
Số dư tại 30/06/2016	5.704.518.973	21.632.778.926	11.127.823.790	387.686.500	275.709.791	39.128.517.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	17.058.191.326	14.416.045.591	2.468.131.723	206.402.774	548.653.436	34.697.424.850
Tại ngày 30/06/2016	19.402.399.253	12.649.537.428	1.891.721.365	175.465.967	548.653.436	34.667.777.449

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2016: 2.807.989.930 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 44.403.574 đồng).
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016: 6.054.170.322 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 3.657.855.933 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	440.000.000	172.376.049	612.376.049
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	440.000.000	172.376.049	612.376.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	425.333.310	133.491.921	558.825.231
Tăng trong kỳ	14.666.690	20.023.014	34.689.704
Khấu hao trong kỳ	14.666.690	20.023.014	34.689.704
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	440.000.000	153.514.935	593.514.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	14.666.690	38.884.128	53.550.818
Tại 30/6/2016	-	18.861.114	18.861.114

5.11 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	252.156.600	-	-	252.156.600
- Nhà và quyền sử dụng đất	252.156.600	-	-	252.156.600
Giá trị hao mòn lũy kế	142.048.218	8.405.220	-	150.453.438
- Nhà và quyền sử dụng đất	142.048.218	8.405.220	-	150.453.438
Giá trị còn lại	110.108.382	-	8.405.220	101.703.162
- Nhà và quyền sử dụng đất	110.108.382	-	8.405.220	101.703.162

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình xưởng cơ khí	253.325.024	253.325.024	1.435.780.029	1.435.780.029
Nhà Bè Giai đoạn 2	253.325.024	253.325.024	1.435.780.029	1.435.780.029
Tổng	253.325.024	253.325.024	1.435.780.029	1.435.780.029

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư tài chính dài hạn	1.050.000.000	650.000.000	(400.000.000)	650.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	400.000.000	-	(400.000.000)	-
Công ty TNHH Xây Lắp Điện Máy Thăng Long	400.000.000	-	(400.000.000)	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	650.000.000	650.000.000	-	650.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Petrolimex Lâm Đồng	650.000.000	650.000.000	-	650.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	22.096.314.503	22.096.314.503	22.702.333.106	22.702.333.106
- Công ty CP Lilama 18	6.552.397.366	6.552.397.366	8.052.397.366	8.052.397.366
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	2.470.460.060	2.470.460.060	2.470.460.060	2.470.460.060
- Công ty CP Thương Mại Lê Hiền	1.847.644.307	1.847.644.307	-	-
- Các khoản phải trả người bán khác	11.225.812.770	11.225.812.770	12.179.475.680	12.179.475.680
Tổng	22.096.314.503	22.096.314.503	22.702.333.106	22.702.333.106

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số phải thu	Số phải trả	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải trả
	01/01/2016	01/01/2016	trong kỳ	trong kỳ	30/06/2016	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	6.623.326	5.593.544.726	9.229.587.585	7.788.628.462	38.590	4.146.000.867
Thuế giá trị gia tăng	-	1.057.860.529	4.533.460.088	6.199.551.326	-	2.723.951.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.199.224.349	3.216.783.349	1.311.874.293	-	1.294.315.293
Thuế thu nhập cá nhân	6.623.326	220.860.533	429.493.518	287.724.255	38.590	72.506.534
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	866.297.629	831.425.222	20.354.866	-	55.227.273
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	249.301.686	208.425.408	(40.876.278)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	16.736.481.924	10.791.550.903
- Trích trước chi phí công trình Total Cambodia	4.300.000.000	-
- Trích trước chi phí công trình Vân Phong	8.434.290.978	10.296.198.466
- Trích trước chi phí công trình Trường Mít	198.797.528	-
- Trích trước Chi phí dịch vụ tư vấn pháp luật Công trình Vân Phong - Công ty Luật TNHH Quốc tế	48.150.000	48.150.000
- Trích trước Chi phí vật tư mua tủ điện hạ thế Công trình Vân Phong - Công ty TNHH CAC	361.202.437	361.202.437
- Trích CP phải trả CN 38 Đ/Khởi	2.694.109.344	-
- Trích trước chi phí sửa chữa sân bãi bê tông và hàng rào gạch tại CHXD số 31	31.850.168	-
- Chi phí khác	668.081.469	86.000.000
b) Dài hạn	-	-
Tổng	16.736.481.924	10.791.550.903

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	627.735.603	685.506.733
Bảo hiểm xã hội	287.522.771	2.581.633
Bảo hiểm y tế	55.904.366	1.386.622
Bảo hiểm thất nghiệp	31.891.457	7.529.612
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	770.232.000	708.402.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.604.012.693	9.946.701.573
Tổng	8.377.298.890	11.352.108.173

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.18 Vay và thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Trong kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	67.483.644.948	67.483.644.948	58.703.832.437	51.597.243.356	60.377.055.867	60.377.055.867		
Vay ngắn hạn Ngân hàng	67.483.644.948	67.483.644.948	58.703.832.437	51.397.243.356	60.177.055.867	60.177.055.867		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Sài Gòn (1)	67.483.644.948	67.483.644.948	58.703.832.437	21.935.102.538	30.714.915.049	30.714.915.049		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	-	29.462.140.818	29.462.140.818	29.462.140.818		
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		
Vay ngắn hạn cá nhân (2)	-	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		
b) Vay dài hạn	11.141.587.417	11.141.587.417	5.852.235.165	4.215.913.952	9.505.266.204	9.505.266.204		
- Từ 12 tháng - 60 tháng	7.180.804.917	7.180.804.917	5.852.235.165	3.985.228.952	5.313.798.704	5.313.798.704		
Vay cá nhân (thời hạn 13 tháng) (2)	7.180.804.917	7.180.804.917	5.852.235.165	3.985.228.952	5.313.798.704	5.313.798.704		
- Từ 60 tháng trở lên	3.960.782.500	3.960.782.500	-	230.685.000	4.191.467.500	4.191.467.500		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (thời hạn 120 tháng) (3)	3.960.782.500	3.960.782.500	-	230.685.000	4.191.467.500	4.191.467.500		
Tổng	78.625.232.365	78.625.232.365	64.556.067.602	55.813.157.308	69.882.322.071	69.882.322.071		

(1) **Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 765/2011/HD ngày 17 tháng 8 năm 2011. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức đến 10/09/2015 theo Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp Đồng tín dụng ngân hạn hạn mức số 03-765/2011/HD ngày 10 tháng 9 năm 2014. Thời hạn vay theo từng Hợp Đồng tín dụng cụ thể. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp Đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp cầm cố các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần Ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex: 5.500.000 cổ phần; 01 xe càn trục bánh lốp hiệu Samsung SC25H biển số 50LA-0463; Xe tải gắn cầu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ô tô 7 chỗ hiệu Isuzu biển số 52Z-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCM; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp Đồng Kinh Tế.

(2) **Vay cá nhân** trình bày các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,3%/năm.

(3) **Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.003/2015/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 12 tháng 01 năm 2015. Số tiền vay là 6.648.300.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị, dụng cụ thi công. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn rút vốn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất Theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân, lãi suất vay được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý của kỳ điều chỉnh nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu theo quy định của PG bank đang áp dụng. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay. Tỷ lệ vay vốn /tỷ lệ tài sản là 90% căn cứ theo giá trị hợp đồng, hóa đơn mua máy móc thiết bị.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.19 Dự phòng phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.131.337.787	9.111.521.209
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	632.648.976	183.382.303
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.498.688.811	5.707.936.918
Dự phòng phải trả khác	-	3.220.201.988
a) Dài hạn	-	-
Tổng	6.131.337.787	9.111.521.209

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	12.459.835.023	11.845.100.088	88.277.546.484
Tăng trong năm	-	-	-	1.813.509.033	2.846.138.992	4.659.648.025
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.846.138.992	2.846.138.992
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.099.037.660	-	1.099.037.660
Tăng khác	-	-	-	714.471.373	-	714.471.373
Giảm trong năm	-	-	714.471.373	-	8.898.075.319	9.612.546.692
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.898.075.319	2.898.075.319
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Giảm khác	-	-	714.471.373	-	-	714.471.373
Số dư tại 31/12/2015	50.000.000.000	13.258.140.000	-	14.273.344.056	5.793.163.761	83.324.647.817
Số dư tại 01/01/2016	50.000.000.000	13.258.140.000	-	14.273.344.056	5.793.163.761	83.324.647.817
Tăng trong kỳ	-	-	-	266.412.509	13.446.544.430	13.712.956.939
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	13.446.544.430	13.446.544.430
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	266.412.509	-	266.412.509
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	732.397.914	732.397.914
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	714.838.914	714.838.914
Giảm khác	-	-	-	-	17.559.000	17.559.000
Số dư tại 30/6/2016	50.000.000.000	13.258.140.000	-	14.539.756.565	18.507.310.277	96.305.206.842

(*) Công ty thực hiện phân phối lại lợi nhuận theo Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 ngày 14/4/2016 theo đó, trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2015 sau khi trừ tiền thường ban quản lý điều hành.

5.20 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà Nước	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

d. **Cổ phiếu**

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. **Các quỹ của Doanh nghiệp**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.539.756.565	14.273.344.056
Tổng	14.539.756.565	14.273.344.056

5.21 **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng	33.375.807.014	6.539.112.203
Doanh thu hợp đồng xây dựng	103.291.544.374	60.000.958.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.882.654.460	6.371.392.200
Tổng	140.550.005.848	72.911.462.669

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.22 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.433.555.491	5.173.444.390
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	102.735.047.646	49.835.839.818
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.985.671.609	5.231.670.072
Tổng	135.154.274.746	60.240.954.280

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	184.387.250	115.338.977
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.662.500	17.586.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.695.292	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.886.569	-
Tổng	207.631.611	132.925.277

5.24 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	2.496.228.331	1.429.827.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá	73.060.781	16.556.980
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(27.587.800)	46.057.500
Chi phí tài chính khác	51.649	46.211
Tổng	2.541.752.961	1.492.488.633

5.25 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên	223.692.255	462.511.554
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	29.285.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.533.258	24.533.268
Chi phí bảo hành	449.266.673	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.169.069	61.299.984
Chi phí bằng tiền khác	70.362.461	29.939.320
Tổng	865.023.716	607.570.105

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.634.392.356	5.286.003.804
Chi phí vật liệu quản lý	204.105.843	265.235.268
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.246.641	158.840.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	442.924.353	483.762.514
Thuế phí và lệ phí	244.938.182	29.010.741
Chi phí dự phòng	(405.349.641)	1.501.857.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.586.517.291	1.505.234.874
Chi phí bằng tiền khác	1.149.338.448	707.319.371
Tổng	8.005.113.473	9.937.264.560

5.27 Thu nhập/chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	633.393.073
Hoàn nhập dự phòng phải trả	7.669.365.931	-
Hoàn nhập các khoản trích trước	8.879.454.962	-
Hoàn nhập quỹ lương năm 2015	2.314.755.719	-
Thu nhập từ thanh lý cửa hàng Đồng Khởi	15.498.575.710	-
Các khoản khác	508.286.520	476.645.106
Tổng	34.870.438.842	1.110.038.179
<i>Chi phí khác</i>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	34.871.431	-
Chi phí công trình Vân Phong	9.092.945.795	-
Chi phí cửa hàng Đồng Khởi	2.694.109.344	-
Các khoản bị phạt	42.970.651	8.010.759
Các khoản khác	82.013.262	17.130.893
Tổng	11.946.910.483	25.141.652
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	22.923.528.359	1.084.896.527

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
1.1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.115.000.922	1.851.006.895
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>		
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>161.788.946</i>	<i>111.602.469</i>
<i>Thù lao của Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>132.420.000</i>	<i>104.600.000</i>
<i>Chi phí phạt thuế</i>	<i>29.368.946</i>	<i>7.002.469</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>10.805.213.403</i>	<i>17.586.300</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>13.662.500</i>	<i>17.586.300</i>
<i>Chi phí trích trước năm 2015</i>	<i>10.791.550.903</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	6.471.576.465	1.945.023.064
1.2. Thu nhập từ hoạt động xây lắp	6.471.576.465	1.945.023.064
Thu nhập từ hoạt động xây lắp không được giảm thuế	6.471.576.465	1.945.023.064
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>22%</i>
Thuế TNDN phải nộp	1.294.315.293	427.905.074
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn các khoản trích trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành	1.294.315.293	427.905.074

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	2.374.141.199	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	2.374.141.199	-

5.30 Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.446.544.430	1.423.101.821
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.446.544.430	1.423.101.821
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.689	285

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	* Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.077.546.227	35.036.999.936
Chi phí nhân công	38.871.737.475	15.260.732.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.220.245.208	2.920.104.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.492.295.002	382.624.648
Chi phí khác bằng tiền	14.620.265.106	350.393.136
Tổng	117.282.089.018	53.950.855.165

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.546.680.410	2.044.113.277

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo khu vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực Miền Nam và Miền Trung; Miền Bắc.

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Khu vực Miền Nam và Miền Trung	Khu vực Miền Bắc	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.686.568.980	27.863.436.868	140.550.005.848
Doanh thu	112.686.568.980	27.863.436.868	140.550.005.848
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Giá vốn hàng bán	109.116.704.027	26.037.570.719	135.154.274.746
Lợi nhuận gộp	3.569.864.953	1.825.866.149	5.395.731.102
Doanh thu tài chính	172.459.238	35.172.373	207.631.611
Chi phí tài chính	2.399.861.294	141.891.667	2.541.752.961
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	7.500.253.693	1.369.883.496	8.870.137.189
Kết quả kinh doanh bộ phận	(6.157.790.796)	349.263.359	(5.808.527.437)
Thu nhập khác	34.813.151.367	57.287.475	34.870.438.842
Chi phí khác	11.936.583.759	10.326.724	11.946.910.483
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.294.315.293	-	1.294.315.293
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.374.141.199	-	2.374.141.199
Lợi nhuận trong năm	13.050.320.320	396.224.110	13.446.544.430

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Khu vực Miền Nam và Miền Trung	Khu vực Miền Bắc	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	34.144.896.277	541.742.286	34.686.638.563
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	253.325.024	-	253.325.024
Các khoản phải thu	153.287.344.839	7.973.979.524	161.261.324.363
Hàng tồn kho	36.029.023.196	28.643.069.337	64.672.092.533
Tài sản chung	90.225.090.834	4.252.586.456	94.477.677.290
Tổng Tài sản	313.939.680.170	41.411.377.603	355.351.057.773
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	140.258.811.722	40.161.806.844	180.420.618.566
Phải trả tiền vay	78.625.232.365	-	78.625.232.365
Tổng Nợ phải trả	218.884.044.087	40.161.806.844	259.045.850.931

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.157.713.912	30.143.963.698
Phải thụ khách hàng và phải thu khác	142.296.841.659	137.027.929.397
Đầu tư tài chính khác	71.472.404.568	60.443.309.600
Tổng	231.926.960.139	227.615.202.695
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	78.625.232.365	69.882.322.071
Phải trả người bán và phải trả khác	30.473.613.393	34.054.441.279
Chi phí phải trả	16.736.481.924	10.791.550.903
Tổng	125.835.327.682	114.728.314.253

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ nhưng không trọng yếu, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/6/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.473.613.393	-	30.473.613.393
Chi phí phải trả	16.736.481.924	-	16.736.481.924
Các khoản vay	67.483.644.948	11.141.587.417	78.625.232.365
Tổng	114.693.740.265	11.141.587.417	125.835.327.682
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	34.054.441.279	-	34.054.441.279
Chi phí phải trả	10.791.550.903	-	10.791.550.903
Các khoản vay	60.377.055.867	9.505.266.204	69.882.322.071
Tổng	105.223.048.049	9.505.266.204	114.728.314.253

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.157.713.912	-	18.157.713.912
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.286.841.659	10.000.000	142.296.841.659
Đầu tư tài chính khác	71.472.404.568	-	71.472.404.568
Tổng	231.916.960.139	10.000.000	231.926.960.139
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.143.963.698	-	30.143.963.698
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.017.929.397	10.000.000	137.027.929.397
Đầu tư tài chính khác	60.443.309.600	-	60.443.309.600
Tổng	227.605.202.695	10.000.000	227.615.202.695

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Giám đốc



Nguyễn Sum

PHỤ LỤC I: CÁC GIAO DỊCH NỘI BỘ

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Lý do
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	400.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000	-
Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long	-	400.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	65.000	650.000.000	-	-	-	-	65.000	650.000.000	-
Đầu tư cổ phiếu	65.000	650.000.000	-	-	-	-	65.000	650.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng	65.000	650.000.000	-	-	-	-	65.000	650.000.000	-
Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Kỳ báo cáo:

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Sản phẩm hàng hóa gồm: Dầu sáng - Dầu mỡ nhờn - Gas, bếp, phụ kiện				Sản phẩm gồm: Vật tư - MMTB- TSCĐ - Công trình Tké Xláp		
			Doanh thu thuần	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	4300	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	112.727.273	103.731.446	8.995.827
2	6200	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	-	-	-	1.787.218.423	1.675.509.995	111.708.428
3	6600	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV	-	-	-	-	770.460.614	729.684.983	40.775.631
4	6800	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	-	-	-	-	454.545.455	379.018.355	75.527.100
5	7100	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	-	-	-	-	1.200.146.364	1.092.133.191	108.013.173
6	7300	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	-	-	-	1.493.326.540	1.362.861.099	130.465.441
7	7500	Công ty Xăng dầu Cà Mau	-	-	-	-	2.534.493.210	2.643.688.592	(109.195.382)
8	Z013	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	-	-	-	676.818.182	723.204.900	(46.386.718)
9	Z014	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	-	-	-	-	4.739.913.390	4.739.913.390	-
A		TỔNG CỘNG	-	-	-	-	13.769.649.451	13.449.745.951	319.903.500

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ kỷ cương	Cho vay nội bộ
A	B	C	I	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	46.749.790.840	-	-	221.310.000	-	-
1	6600	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV				97.310.000		
2	6800	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	63.600.000					
3	7300	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	437.964.130					
4	7340	Chi nhánh Công ty Xăng dầu Bạc Liêu	4.471.000					
5	7500	Công ty Xăng dầu Cà Mau	740.901.344					
6	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam				124.000.000		
7	Z014	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	904.729					
8	Z01408	CN Nhựa đường Đà Nẵng	19.765.228					
9	Z017	Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	45.482.184.409					
		PHẦN II: DÀI HẠN						

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	361.127.853	3.610.640.201	-	-	-	-
1	6200	Công ty Xăng dầu Tây Ninh		576.809.420	-	-	-	-
2	6500	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	65.802.000		-	-	-	-
3	6620	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	164.499.018		-	-	-	-
4	7100	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long		733.000.000	-	-	-	-
5	7300	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		2.079.760.000	-	-	-	-
6	7500	Công ty Xăng dầu Cà Mau		168.070.781	-	-	-	-
7	Z013	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	31.415.300		-	-	-	-
8	Z01920	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	2.499.552		-	-	-	-
9	Z02001	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	96.911.983		-	-	-	-
10	Z023	Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex		53.000.000	-	-	-	-
		PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Handwritten signature

Handwritten signature

Nguyễn Sum

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Hồng Tuyển